

Bản án số: **20/2018/HNGĐ-PT.**

Ngày: 29-6-2018.

V/v: “Xin ly hôn và chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương.

Các Thẩm phán: 1. Ông Lê Văn Quý.

2. Ông Vũ Hồng Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Phùng Đức Nam
– Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số
09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26/02/2018 về việc “*Xin ly hôn và chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 392/2017/HNGĐ-ST ngày 21/12/2017 của
Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2018/QĐ-PT ngày
11/5/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐ-PT ngày 11/6/2018 và
Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 03/TB-TA ngày 18/6/2018 giữa các đương
sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1982.

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, ấp H, xã H1, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: khu phố 4, ấp H, xã H1, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn M, sinh năm: 1979;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Số 105B/3, tổ 4, ấp H, xã H1, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Q – Người đại diện hợp pháp của bị
đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh M, ông Q có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn – Chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Chị T và anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, thành phố H2 vào năm 2004. Quá trình sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, không cùng quan điểm sống. Trong cuộc sống gia đình anh M không có trách nhiệm, không chăm lo làm ăn. Nay chị cảm thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Quang T, sinh ngày 11/11/2006 và cháu Phạm Nguyễn Mạnh N, sinh ngày 27/3/2011. Sau khi ly hôn chị xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con. Tạm thời chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Theo đơn yêu cầu khởi kiện ban đầu chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh M có đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại xã H1, thành phố H2 thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được nhận giá trị tài sản bằng hiện vật.

Chị đã nhận được bản vẽ hiện trạng nhà và đất, chứng thư thẩm định giá tài sản đối với nhà và đất đang tranh chấp. Chị đồng ý với kết quả đo vẽ, thẩm định giá tài sản để giải quyết tranh chấp.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Ông Phạm Văn Q trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân và con chung: Anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị T, nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh đồng ý. Anh đồng ý giao hai con chung là cháu Phạm Nguyễn Quang T, sinh ngày 11/11/2006 và cháu Phạm Nguyễn Mạnh N, sinh ngày 27/3/2011 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Ông Q trình bày:

Theo đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là nhà và đất thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp H, xã H1, thành phố H2. Nay đã có kết quả đo vẽ, thẩm định giá tài sản thì ông đồng ý với kết quả của cơ quan chuyên môn dùng để giải quyết tranh chấp. Nay ông yêu cầu Tòa án chia tài sản

theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông Q yêu cầu Tòa án chia cho anh M được nhận 70% giá trị tài sản. Hiện nay, anh M đang bị bệnh động kinh, tuy anh M có bán vé số để kiếm tiền sinh sống nhưng vẫn cần phải có người chăm thường xuyên nên xin nhận bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị cho chị T.

Đối với tài sản là số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) tiền bồi thường do thu hồi đất làm đường. Tài sản là số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) do trúng vé số, tài sản là số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) do bán đất tại xã H1 thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 392/2017/HNGĐ-ST ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Phạm Văn M.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Phạm Văn M.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Quang T, sinh ngày 11/11/2006 và cháu Phạm Nguyễn Mạnh N, sinh ngày 27/3/2011. Ly hôn giao cháu T và cháu N cho chị T được trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu T được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với tài sản là nhà và đất thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp H, xã H1, thành phố H2 được giới hạn bởi các mốc ranh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1,2,3,4,7,8,1 có diện tích 69,7m².

Đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 197, phía nam giáp thửa đất số 199, phía Đông giáp thửa 200, phía Tây giáp đường Đặng Văn T1. Chị T liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để hoàn thành thủ tục theo đúng quy định của pháp luật.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T phải thanh toán $\frac{1}{2}$ tài sản được chia cho anh Phạm Văn M số tiền là 936.050.400đ (chín trăm ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi nghìn bốn trăm đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố chia tài sản chung của anh Phạm Văn M.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/12/2017, ông Phạm Văn Q có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 392/2017/HNGĐ-ST ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận cho anh M được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với tài sản là căn nhà và đất tại thửa 198, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp H, xã H1, thành phố H2, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 18/01/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 18/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/01/2018 về việc kháng nghị một phần bản án số 392/2017/HNGĐ-ST ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T xác định giữ nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh M giữ nguyên yêu cầu phản tố; ông Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên quyết định kháng nghị.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân theo quy định pháp luật của các đương sự, Thẩm phán và của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ phần diện tích đã bị thu hồi để thực hiện dự án mở đường ($96,5m^2 - 26,8m^2$) = $69,7m^2$. Tuy nhiên, theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất số 7551/2017 ngày 30/11/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh H2 lại thể hiện diện tích còn lại là $83,8m^2$, đồng thời thực tế sử dụng có sự lấn ranh với diện tích $14,9m^2$ thuộc thửa 200. Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ thửa đất số 200 do những ai quản lý, sử dụng để lấy lời khai và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm không làm rõ đối với diện tích $14,9m^2$ lấn qua thửa 200 là không giải quyết hết yêu cầu phản tố của bị đơn.

Diện tích căn nhà theo kết quả chứng thư thẩm định giá thể hiện diện tích nhà ở gia đình là $74,48m^2$ đơn giá $2.800.000đ/m^2$, chất lượng còn lại là 70%, thành tiền là 145.980.800 đồng. Nhưng cấp sơ thẩm lại nhận định cho rằng diện tích căn nhà có $63,68m^2 \times 2.800.000đ/m^2 \times 70\% = 124.812.800$ đồng là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, cũng như ảnh hưởng đến việc áp dụng để tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho các đương sự.

Yêu cầu phản tố bị đơn đề nghị được chia 60% giá trị tài sản chung và xin được nhận bằng hiện vật, tại phiên tòa ông Q là đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu được chia 70% giá trị và xin nhận bằng hiện vật. Cấp sơ thẩm giải quyết giao cho bà T được nhận hiện vật và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông M, nhưng lại tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không chính xác.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 mục II phần A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 thì bà

T, ông M mỗi người phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 40.399.032 đồng tương ứng với giá trị tài sản chung được chia. Cấp sơ thẩm chỉ buộc bà T và ông M mỗi người chịu án phí DSST có giá ngạch với số tiền 20.040.700 đồng là không đúng, gây thất thu cho ngân sách Nhà nước.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai theo hướng hủy một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 392/2017/HNGĐ-ST ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn Q nộp đơn kháng cáo và tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị trong thời hạn luật định nên kháng cáo của ông M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử cho chị T và anh M ly hôn, giao 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và có khả năng lao động nên đã giao tài sản chung là nhà và đất cho chị T được sở hữu, sử dụng và chị T có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng căn nhà và đất cho anh M là hợp tình, đúng pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tranh chấp tài sản chung trong vụ án này của Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như sau:

Ngày 19/10/2017, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên họp công khai chứng cứ và mở phiên hòa giải đoàn tụ, tại buổi hòa giải Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, các đương sự có quyền thay đổi ý kiến trong thời hạn 07 ngày. Ngày 25/10/2017, anh M nộp đơn xin thay đổi ý kiến, đồng thời nộp đơn yêu cầu phản tố đề nghị chia tài sản chung.

Ngày 03/11/2017, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý yêu cầu phản tố của anh M. Việc xác định và thụ lý yêu cầu phản tố của anh như nêu trên không đúng theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khi giải quyết tranh chấp tài sản chung của vợ chồng anh M và chị T là căn nhà và diện tích 69,7m² đất thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp H, xã H1, thành phố H2 nhưng Tòa án sơ thẩm lại giải quyết và giao cho chị T toàn bộ diện tích đất thực tế vợ chồng anh chị sử dụng 83,8m² là vượt quá yêu cầu phản tố của anh M. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định được phần diện tích thực tế anh M và chị T đang quản lý, sử dụng có 14,9m² đất thuộc thửa 200, tờ bản đồ số 46 được cấp giấy chứng nhận QSD đất

cho anh Phạm Văn R và chị Nguyễn Thị Ngọc Tr. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ được lý do anh M, chị T quản lý, sử dụng diện tích 14,9m² nói trên và không đưa anh R, chị Tr vào tham gia tố tụng làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai để hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về phần tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng các Điều 15, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 71, Điều 72, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với anh Phạm Văn M.

2. Giao cháu Phạm Nguyễn Quang T, sinh ngày 11/11/2006 và cháu Phạm Nguyễn Mạnh N, sinh ngày 27/3/2011 cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 002705 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H2. Chị T đã nộp xong.

4. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 392/2017/HNGĐ-ST ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về tranh chấp chia tài sản chung giữa anh Phạm Văn M với chị Nguyễn Thị Thu T. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại.

Án phí tranh chấp tài sản chung và chi phí tố tụng sẽ được xác định lại khi Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại vụ án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9

của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS thành phố H2;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thành Dương

